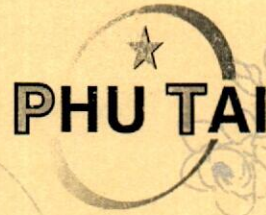


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021**

Tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021**

Tháng 07 năm 2021

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

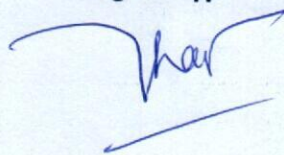
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.429.301.135.171</u>	<u>2.130.724.610.025</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	55.926.788.757	97.217.893.073
1 . Tiền	111	55.926.788.757	97.217.893.073
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	145.880.534.539	112.603.038.334
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	48.524.557.269	12.603.038.334
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	-2.644.022.730	0
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.000.000.000	100.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.365.726.819.714	1.079.338.144.090
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	542.209.311.075	425.957.850.617
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	69.163.197.106	38.678.728.621
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	665.008.755.948	535.995.812.565
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	29.355.481.498	18.870.845.000
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6.236.348.424)	(6.357.424.315)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	66.226.422.511	66.192.331.602
IV . Hàng tồn kho	140	729.487.574.343	703.126.740.434
1 . Hàng tồn kho	141	729.487.574.343	703.126.740.434
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	132.279.417.818	138.438.794.094
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22.323.378.752	19.634.336.349
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	109.935.978.832	118.717.355.206
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	20.060.234	87.102.539
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.622.274.352.677</u>	<u>1.605.881.607.789</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	10.309.187.703	10.474.726.141
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.309.187.703	10.474.726.141
II . Tài sản cố định	220	859.921.434.406	876.527.684.782
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	849.683.301.045	864.863.740.060
- Nguyên giá	222	1.604.074.872.089	1.547.906.641.272
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(754.391.571.044)	(683.042.901.212)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	10.238.133.361	11.663.944.722
- Nguyên giá	228	23.050.831.895	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.812.698.534)	(12.985.122.081)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	25.647.215.016	2.345.774.637
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25.647.215.016	2.345.774.637
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	626.023.365.213	630.657.877.139
1 . Đầu tư vào công ty con	251	627.757.475.243	627.757.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.000.000.000	9.800.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(15.734.110.030)	(6.899.598.104)
V . Tài sản dài hạn khác	260	100.373.150.339	85.875.545.090
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	98.698.391.735	84.337.218.034
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.674.758.604	1.538.327.056
Tổng cộng tài sản	270	4.051.575.487.848	3.736.606.217.814

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	2.161.596.227.165	1.919.151.249.217
I . Nợ ngắn hạn	310	1.953.854.666.222	1.712.195.426.002
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	343.900.539.370	356.608.270.805
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.500.212.024	15.814.433.963
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	51.872.838.641	70.673.740.581
4 . Phải trả người lao động	314	65.976.214.494	50.803.460.234
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.402.913.394	8.448.592.473
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	26.829.928.958	20.523.465.545
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.390.974.878.974	1.151.240.196.289
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	34.991.406.400	33.677.532.145
II . Nợ dài hạn	330	207.741.560.943	206.955.823.215
1 . Phải trả dài hạn khác	337	2.774.290.525	2.781.284.928
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	196.733.252.533	196.622.678.142
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.234.017.885	7.551.860.145
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.889.979.260.683	1.817.454.968.597
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	23.060.265.988	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.201.009.320.503	1.002.948.090.483
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	0	-138.564.459.864
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	179.915.264.192	305.452.202.126
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	179.915.264.192	305.452.202.126
Cộng nguồn vốn	440	4.051.575.487.848	3.736.606.217.814

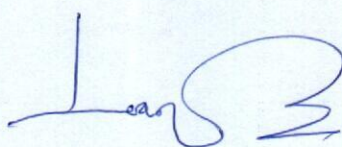
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



KT: TỔNG GIÁM ĐỐC
KT: TỔNG GIÁM ĐỐC

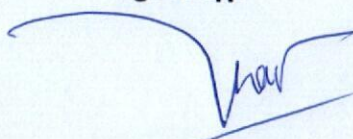
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

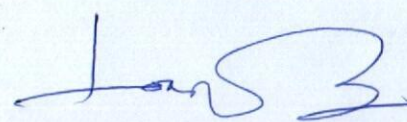
Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2021		NĂM 2020	
		Quý II	6 Tháng Năm 2021	Quý II	6 Tháng Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.040.485.355.341	1.971.965.333.162	866.295.926.891	1.636.037.439.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	52.178.936	1.143.353.226	313.533.293	387.405.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.040.433.176.405	1.970.821.979.936	865.982.393.598	1.635.650.034.521
4. Giá vốn hàng bán	11	798.810.585.823	1.490.164.922.547	668.131.408.537	1.269.234.105.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	241.622.590.582	480.657.057.389	197.850.985.061	366.415.928.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.682.997.380	53.299.156.462	21.072.630.155	37.580.542.162
7. Chi phí tài chính	22	36.334.748.003	53.133.585.505	26.805.242.433	58.288.347.100
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	19.628.999.112	37.815.484.731	22.521.606.017	48.206.920.936
8. Chi phí bán hàng	25	98.828.467.826	184.475.710.289	74.257.547.658	133.958.405.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.963.121.433	86.241.679.003	30.107.379.749	63.337.402.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	106.179.250.700	210.105.239.054	87.753.445.376	148.412.315.473
11. Thu nhập khác	31	9.255.496.179	10.497.408.617	1.659.501.412	2.565.412.379
12. Chi phí khác	32	2.937.784.854	3.698.697.462	981.117.208	2.428.956.234
13. Lợi nhuận khác	40	6.317.711.325	6.798.711.155	678.384.204	136.456.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.496.962.025	216.903.950.209	88.431.829.580	148.548.771.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.025.067.988	37.125.117.564	15.067.939.922	24.363.678.234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-76.986.570	-136.431.547	-32.723.530	-63.457.990
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	93.548.880.607	179.915.264.192	73.396.613.188	124.248.551.374

Người lập


Võ Phương Thảo


Kế toán trưởng


Nguyễn Chi Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2021



Tổng giám đốc


PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	216.903.950.209	148.548.771.618
2.Điều chỉnh cho các khoản		93.693.623.697	89.074.463.546
- Khấu hao TSCĐ	02	84.693.974.345	70.928.900.016
- Các khoản dự phòng	03	10.917.452.807	1.035.569.600
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(598.854.486)	(655.091.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.134.433.700)	(30.441.835.063)
- Chi phí lãi vay	06	37.815.484.731	48.206.920.936
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	310.597.573.906	237.623.235.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-144.172.777.439	60.406.316.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-26.360.833.909	96.753.485.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.790.721.832	37.339.243.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.574.643.937)	3.343.995.834
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-35.921.518.935	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.092.473.632)	(47.408.107.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.078.714.790)	(49.449.583.695)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.961.403.852)	(15.609.065.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-774.070.756	322.999.519.096
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(96.125.679.985)	(100.409.030.185)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	13.402.983.362	7.933.958.875
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(647.022.763.928)	(570.275.734.284)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	496.087.200.130	542.243.782.211
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.200.000.000)	(5.600.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.622.326.770	4.995.374.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(211.235.933.651)	(121.111.648.728)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(55.755.525.591)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.854.979.902.592	1.622.547.385.486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.593.212.025.101)	(1.740.157.927.479)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.048.977.400)	(47.204.486.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	170.718.900.091	-220.570.553.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(41.291.104.316)	(18.682.683.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.217.893.073	91.303.462.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.926.788.757	72.620.778.630

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



KẾ TỐN TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
11.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.\

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	2.564.785.326	3.466.208.493
Tiền gửi ngân hàng	53.362.003.431	93.751.684.580
Cộng	<u>55.926.788.757</u>	<u>97.217.893.073</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	48.074.557.269	45.430.534.539	2.644.022.730	12.153.038.334		
Cộng	48.524.557.269	45.430.534.539	2.644.022.730	12.603.038.334	0	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	3.228.649.892	2.771.350.108	6.000.000.000	3.289.965.358	2.710.034.642
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	65.810.436.538	4.189.563.462
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	160.000.000.000	160.000.000.000		160.000.000.000	160.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.	100.000.000.000	87.037.240.078	12.962.759.922	100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Cộng	627.757.475.243	612.023.365.213	15.734.110.030	627.757.475.243	620.857.877.139	6.899.598.104

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.281.143.831	
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	23.073.907.507	16.521.332.514
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.857.913.239	3.744.480.933
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	47.505.660.036	54.409.138.148
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	299.535.940.768	269.785.592.049
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	84.301.075.268	26.747.229.734
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	23.120.486.336	
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	29.599.813.636	33.493.297.478
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	123.010.122.389	117.836.388.281
Công ty Cổ phần Vina G7		7.038.643.826
Công ty Cổ phần Đá Universal	4.282.855.095	5.028.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	1.439.837.843	1.390.854.507
Cộng	<u>665.008.755.948</u>	<u>535.995.812.565</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Carrefour	147.604.800	25.175.798.114
Castorama	31.288.414.484	5.940.483.840
Noble House Home Furnishings LLC	85.393.880.122	35.770.050.432
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	100.755.077	6.983.849.216
ASHLEY	26.369.419.432	20.192.058.086
B and Q PLC	11.134.323.761	6.556.583.117
Yaraghi LLC	45.542.893.082	27.280.180.915
Cty XD công trình giao thông 610	4.268.643.694	4.268.643.694
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.324.050.195	3.324.050.195
Công ty TNHH Ánh Kim	9.656.258.073	3.637.727.473
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	6.847.729.934	9.095.238.551
Coop Danmark Speditionen A/S		4.578.683.904
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	9.071.433.497	6.353.314.197
Anavil Company LTD	16.077.467.096	13.683.838.464
Công ty TNHH Hưng Thịnh		23.000.000.000
Cty Forest Products Distributors	24.586.630.092	14.330.633.499
Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định	1.395.270.000	11.300.073.080
Lionbridge	14.383.615.150	1.614.277.555
JB GLOBAL LTD	5.217.703.620	2.688.437.885
Leadvision international LTD	10.461.801.224	1.478.703.492
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh		1.808.315.000
Công ty TNHH Nội Thất Mê Kông	5.133.459.959	1.706.453.659
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tiến Anh	3.211.129.712	3.364.360.670
Pacific Trends Far East PTE.LTD	6.087.120.646	
Bricostore	10.967.988.049	
Koctas Yapi Marketleri Ticaret A.S	5.031.236.126	
Công ty cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh	6.364.945.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	200.145.538.250	191.826.095.579
Cộng	<u>542.209.311.075</u>	<u>425.957.850.617</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a . Ngắn hạn	29.355.481.498	18.870.845.000
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.312.859.101	1.247.223.335
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.740.136.986	1.238.118.282
Cổ tức chưa nhận	4.673.103.000	3.115.402.000
Phải thu khác	14.319.374.192	8.888.531.578
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	4.079.697.610	4.151.259.196
Ký quỹ ngắn hạn	230.310.609	230.310.609
b . Dài hạn	10.309.187.703	10.474.726.141
Ký quỹ, ký cược	7.495.826.418	7.564.099.352
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	2.813.361.285	2.910.626.789
Cộng	<u>39.664.669.201</u>	<u>29.345.571.141</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	634.972.304		-	
Nguyên liệu, vật liệu	324.500.212.103	-	320.652.858.371	-
Công cụ, dụng cụ	3.485.000		26.540.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194.286.964.080		181.827.696.748	
Thành phẩm	179.732.794.402		173.392.087.145	
Hàng hóa	30.329.146.454		27.227.558.170	
Cộng	<u>729.487.574.343</u>	-	<u>703.126.740.434</u>	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Máy móc thiết bị ngành đá	5.370.524.926	514.611.341
Nhà máy gỗ Phù Cát	18.394.000.000	
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	91.400.010	67.101.380
Máy móc thiết bị ngành gỗ	1.791.290.080	1.764.061.916
Cộng	<u>25.647.215.016</u>	<u>2.345.774.637</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	608.095.373.304	727.410.600.679	210.684.607.360	1.716.059.929	1.547.906.641.272
Số tăng trong năm	31.899.248.990	25.892.651.576	14.861.914.040	170.425.000	72.824.239.606
<i>Mua trong năm</i>	31.899.248.990	25.892.651.576	14.861.914.040	170.425.000	72.824.239.606
Số giảm trong năm	0	-16.656.008.789	0	0	(16.656.008.789)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-16.656.008.789			(16.656.008.789)
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					-
Số dư cuối năm	639.994.622.294	736.647.243.466	225.546.521.400	1.886.484.929	1.604.074.872.089
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	245.756.084.012	332.169.512.251	103.537.883.199	1.579.421.750	683.042.901.212
Số tăng trong năm	27.135.062.438	47.681.330.574	8.788.080.269	7.310.204	83.611.783.485
<i>Khấu hao trong năm</i>	27.135.062.438	47.681.330.574	8.788.080.269	7.310.204	83.611.783.485
Số giảm trong năm	0	-12.263.113.653	0	0	(12.263.113.653)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-12.263.113.653			(12.263.113.653)
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					-
Số dư cuối năm	272.891.146.450	367.587.729.172	112.325.963.468	1.586.731.954	754.391.571.044
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	362.339.289.292	395.241.088.428	107.146.724.161	136.638.179	864.863.740.060
Tại ngày cuối năm	367.103.475.844	369.059.514.294	113.220.557.932	299.752.975	849.683.301.045

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Số giảm trong năm	-1.598.234.908	-1.598.234.908
Số dư cuối năm	23.050.831.895	23.050.831.895
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.985.122.081	12.985.122.081
Số tăng trong năm	1.082.190.860	1.082.190.860
Khấu hao trong năm	1.082.190.860	1.082.190.860
Số giảm trong năm	-1.254.614.404	-1.254.614.404
Số dư cuối năm	12.812.698.537	12.812.698.537
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.663.944.722	11.663.944.722
Tại ngày cuối năm	10.238.133.358	10.238.133.361

10. Chi phí trả trước:

	30/06/2021	01/01/2021
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	22.323.378.752	19.634.336.349
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	8.294.935.633	6.600.524.167
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.291.329.734	6.587.767.133
Chi phí tiền bảo hiểm	1.856.213.259	1.876.310.123
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.418.112.922	1.778.883.356
Chi phí tiền thuê đất	1.676.870.950	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.785.916.254	2.790.851.570
b . Chi phí trả trước dài hạn:	98.698.391.735	84.337.218.034
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	22.528.403.546	7.650.422.782
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.928.008.600	15.973.461.599
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.031.556.489	6.564.442.327
Chi phí tiền thuê đất	56.640.473.138	51.764.017.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	569.949.962	2.384.874.198
Cộng	121.021.770.487	103.971.554.383

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư ngày 01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư ngày 30/06/2021
a . Vay ngắn hạn	1.151.240.196.289	1.854.403.647.821	1.614.668.965.136	1.390.974.878.974
Vay ngắn hạn	1.046.167.287.609	1.854.403.647.821	1.567.492.241.136	1.333.078.694.294
Vay dài hạn đến hạn trả	105.072.908.680	0	47.176.724.000	57.896.184.680
b . Vay dài hạn	301.695.586.822	576.254.771	47.642.404.380	254.629.437.213
Vay các tổ chức tín dụng	86.385.522.770		18.042.404.380	68.343.118.390
Trái phiếu không chuyển đổi	215.310.064.052	576.254.771	29.600.000.000	186.286.318.823
Cộng	1.452.935.783.111	1.854.979.902.592	1.662.311.369.516	1.645.604.316.187
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	196.622.678.142			196.733.252.533

12. Phải trả người bán:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	9.646.128.550	9.420.835.250
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	3.848.606.000	5.619.245.750
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	739.464.254	9.018.578.380
Công ty TNHH Hoàng Giang	37.179.260.325	25.997.189.374
Công ty TNHH Thành Danh	12.687.079.897	19.908.028.529
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	7.504.376.750	8.585.317.200
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	6.742.056.457	2.176.421.058
Công ty Đào Chu Lai	1.354.107.488	4.027.722.621
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	11.365.302.110	11.160.230.073
Cty TNHH An Lộc	1.600.039.121	5.724.428.093
Công ty TNHH Phú Sơn	1.611.877.015	3.836.670.817
Công ty Tấn Đạt	6.160.172.330	6.745.337.346
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	10.479.942.330	7.926.911.740
Công ty TNHH Ván Ghép Sudima	3.597.563.093	17.329.441.501
Công ty CP Tín Đức Vinh	1.214.290.640	5.211.719.470
Công ty TNHH Tân Phát	2.469.321.540	4.233.932.964
Công ty TNHH Duy Thịnh	5.571.955.800	6.248.134.200
Công ty TNHH Hoàng Trang	16.257.163.720	3.422.051.070
Công ty TNHH Kim Hưng Thịnh		8.269.023.781
SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	5.428.229.200	
Công ty Đầu tư Hoàng Ngân	5.418.628.600	3.786.603.963
Phải trả cho các đối tượng khác	193.024.974.150	187.960.447.625
Cộng	<u>343.900.539.370</u>	<u>356.608.270.805</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.094.654.787	2.384.559.402
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	755.363.827	1.109.866.430
Trích trước chi phí tiền điện	246.748.266	299.148.707
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	212.358.229	1.535.771.382
Tiền thuê đất	3.174.807.548	1.960.815.007
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	44.100.000	9.100.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.201.757.424	687.544.437
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	72.998.350	28.915.862
Chi phí phải trả khác	2.600.124.963	432.871.246
Cộng	<u>11.402.913.394</u>	<u>8.448.592.473</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a . Ngắn hạn	26.829.928.958	20.523.465.545
Kinh phí công đoàn	3.380.569.224	3.215.632.156
Bảo hiểm xã hội	2.898.852.357	102.691.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.550.507.377	17.205.141.693
- Lãi vay phải trả	1.289.318.475	1.276.402.761
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	268.461.685	386.461.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động		16.119.700
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	1.269.662.600	200.278.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	765.072.870	251.023.699
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.053.040.528	1.295.465.070
- Tiền đền bù bảo hiểm	12.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	402.529.919	396.039.586
- Tiền thuê đất	3.380.421.300	3.261.351.300
b . Dài hạn	2.774.290.525	2.781.284.928
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.774.290.525	2.781.284.928
Cộng	<u>29.604.219.483</u>	<u>23.304.750.473</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		4.429.250.245	15.480.855.065	16.338.648.841	4.163.602	3.575.620.071
Thuế GTGT nhập khẩu		-	20.386.722.263	20.386.722.263		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	288.398.037	288.398.037		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		58.078.714.790	37.125.117.564	58.078.714.790		37.125.117.564
Thuế thu nhập cá nhân	9.916.423	416.743.092	4.880.418.013	1.455.533.698	15.896.632	3.847.607.616
Thuế tài nguyên		1.624.015.003	7.913.643.488	8.364.503.772		1.173.154.719
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	-	1.115.370.707	1.038.184.591		-
Thuế bảo vệ môi trường		516.725.187	2.598.534.863	2.740.197.263		375.062.787
Thuế môn bài			18.000.000	18.000.000		
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		5.608.292.264	897.501.320	729.517.700		5.776.275.884
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	1.428.070.767	1.428.070.767		-
Các khoản phải nộp khác		-	427.909.951	427.909.951		-
Cộng	87.102.539	70.673.740.581	92.560.542.038	111.294.401.673	20.060.234	51.872.838.641

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.674.758.604	1.538.327.056
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	1.674.758.604	1.538.327.056

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	8.234.017.885	7.551.860.145
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	8.234.017.885	7.551.860.145
Cộng	12.639.751.852	11.957.594.112

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497
Lãi trong năm nay		-			124.248.551.374	124.248.551.374
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	252.892.783.261		(252.892.783.261)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(20.647.662.435)	(20.647.662.435)
Chia cổ tức năm 2019 bằng TM					(47.294.441.000)	(47.294.441.000)
Mua cổ phiếu quỹ				(55.755.525.591)		(55.755.525.591)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	216.366.913.374	1.728.369.679.845
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	305.452.202.126	1.817.454.968.597
Lãi trong năm nay	-	-			179.915.264.192	179.915.264.192
Trích bổ sung vốn khác của CSH			198.061.230.020		(198.061.230.020)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			(15.272.610.106)	(15.272.610.106)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(138.564.459.864)		138.564.459.864		-
Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền					(92.118.362.000)	(92.118.362.000)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	23.060.265.988	1.201.009.320.503	-	179.915.264.192	1.889.979.260.683

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	59.624.580.000	12,27%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	333.378.500.000	68,60%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	200.278.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	92.118.362.000	139.412.803.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	92.118.362.000	139.412.803.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	91.048.977.400	139.290.207.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	91.048.977.400	139.290.207.200
- Số dư cuối kỳ	1.269.662.600	200.278.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.540.260
- Cổ phiếu phổ thông		2.540.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	46.059.181
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	46.059.181
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.991.406.400	33.677.532.145
	<u>34.991.406.400</u>	<u>33.677.532.145</u>

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	1.063.460,09	1.300.317,76
EUR	2.744,90	12.138,08

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.970.877.489.487	1.634.895.785.877
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	567.388.763.324	668.675.616.675
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.395.326.407.129	956.574.762.104
- Doanh thu bán hàng khác	8.162.319.034	9.645.407.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.087.843.675	1.141.653.937
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	855.043.675	911.431.547
- Doanh thu dịch vụ khác	232.800.000	230.222.390
Cộng	<u>1.971.965.333.162</u>	<u>1.636.037.439.814</u>

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.143.353.226	387.405.293
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>1.143.353.226</u>	<u>387.405.293</u>

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.969.734.136.261	1.634.508.380.584
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	567.388.763.324	668.675.616.675
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.394.183.053.903	956.187.356.811
- Doanh thu bán hàng khác	8.162.319.034	9.645.407.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.087.843.675	1.141.653.937
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	855.043.675	911.431.547
- Doanh thu dịch vụ khác	232.800.000	230.222.390
Cộng	<u>1.970.821.979.936</u>	<u>1.635.650.034.521</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.490.134.502.547	1.269.202.785.962
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	422.452.584.065	505.786.647.926
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	1.059.378.930.185	759.206.682.272
- Giá vốn bán hàng khác	8.302.988.297	4.209.455.764
Giá vốn của dịch vụ	30.420.000	31.320.000
- Giá vốn dịch vụ khác	30.420.000	31.320.000
Cộng	<u>1.490.164.922.547</u>	<u>1.269.234.105.962</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.254.982.474	22.690.591.563
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.869.363.000	6.398.802.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.733.083.029	8.467.187.362
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.542.599.947	-
Lãi bán các khoản đầu tư	18.899.128.012	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	23.961.237
Cộng	<u>53.299.156.462</u>	<u>37.580.542.162</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Lãi tiền vay	37.815.484.731	48.206.920.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.966.618.364	9.578.553.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	598.854.486	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	8.834.511.926	502.872.451
Dự phòng đầu tư tài chính	2.644.022.730	-
Chi phí tài chính khác	1.274.093.268	-
Cộng	<u>53.133.585.505</u>	<u>58.288.347.100</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>6 tháng Năm 2021</u>	<u>6 tháng Năm 2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.024.827.712	64.039.565.413
Chi phí nhân công	6.348.888.828	5.674.824.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.441.312	116.441.310
Thuế, phí và lệ phí	9.993.623.120	8.697.306.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.746.276.945	55.117.690.780
Chi phí khác bằng tiền	1.245.652.372	312.576.411
Cộng	<u>184.475.710.289</u>	<u>133.958.405.259</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Chi phí nhân công	61.711.329.128	41.829.468.406
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.361.799.038	1.900.974.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.661.883.772	4.353.695.760
Thuế, phí và lệ phí	3.008.985.373	2.444.554.845
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.113.281)	215.407.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.598.634.094	6.377.070.206
Chi phí khác bằng tiền	5.909.160.879	6.216.231.971
Cộng	86.241.679.003	63.337.402.889

7. Thu nhập khác:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.010.088.226	1.487.476.743
Thu từ xử lý công nợ	21.040.772	748.644.278
Thu từ khách hàng hỗ trợ	1.010.010.723	256.207.105
Thu nhập khác	456.268.896	73.084.253
Cộng	10.497.408.617	2.565.412.379

8. Chi phí khác:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.403.944.565	135.035.243
Tiền phạt do giao trễ hàng, vi phạm hợp đồng	1.826.026.698	359.186.990
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính		1.380.537.879
Chi phí khác	468.726.199	554.196.122
Cộng	3.698.697.462	2.428.956.234

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.125.117.564	24.347.885.329
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		15.792.907
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	37.125.117.564	24.363.678.236
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(136.431.547)	(63.457.990)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.926.788.757		97.217.893.073	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	581.873.980.276	(6.236.348.424)	455.303.421.758	(6.357.424.315)
Đầu tư ngắn hạn	145.880.534.539		112.603.038.334	-
	783.681.303.572	(6.236.348.424)	665.124.353.165	(6.357.424.315)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.587.708.131.507	1.347.862.874.431
Phải trả người bán, phải trả khác	373.504.758.853	379.913.021.278
Chi phí phải trả	11.402.913.394	8.448.592.473
	1.972.615.803.754	1.736.224.488.182

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.926.788.757	-	-	55.926.788.757
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.328.444.149	10.309.187.703	-	575.637.631.852
Đầu tư ngắn hạn	145.880.534.539	-	-	145.880.534.539
Cộng	767.135.767.445	10.309.187.703	-	777.444.955.148
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.217.893.073	-	-	97.217.893.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.471.271.302	10.474.726.141	-	448.945.997.443
Đầu tư ngắn hạn	112.603.038.334	-	-	112.603.038.334
Cộng	648.292.202.709	10.474.726.141	-	658.766.928.850

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1.390.974.878.974	196.733.252.533	-	1.587.708.131.507
Phải trả người bán, phải trả khác	370.730.468.328	2.774.290.525	-	373.504.758.853
Chi phí phải trả	11.402.913.394	11.402.913.394	-	22.805.826.788
	1.773.108.260.696	210.910.456.452	-	1.984.018.717.148
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.151.240.196.289	196.622.678.142	-	1.347.862.874.431
Phải trả người bán, phải trả khác	377.131.736.350	2.781.284.928	-	379.913.021.278
Chi phí phải trả	8.448.592.473	8.448.592.473	-	16.897.184.946
	1.536.820.525.112	207.852.555.543	-	1.744.673.080.655

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	230.310.609	
Cộng	230.310.609	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.854.979.902.592	1.622.547.385.486
Cộng	1.854.979.902.592	1.622.547.385.486

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.593.212.025.101	1.740.157.927.479
Cộng	1.593.212.025.101	1.740.157.927.479

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	567.388.763.324	1.394.183.053.903	9.250.162.709		1.970.821.979.936
- Bán hàng nội địa	368.226.103.886	317.237.827.972	9.250.162.709	0	694.714.094.567
- Xuất khẩu	199.162.659.438	1.076.945.225.931			1.276.107.885.369
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	422.452.584.065	1.059.378.930.185	8.333.408.297		1.490.164.922.547
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	144.936.179.259	334.804.123.718	916.754.412	0	480.657.057.389
Tổng chi phí mua TSCĐ	29.579.257.160	66.522.124.195			96.101.381.355
Tài sản bộ phận	950.289.831.679	3.099.610.897.565			4.049.900.729.244
Nợ phải trả của các bộ phận	488.289.831.679	1.673.306.395.486		0	2.161.596.227.165

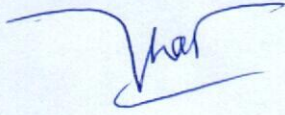
Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.618.923.521.543	201.670.176.351	63.206.358.092	87.021.923.950		1.970.821.979.936
- Bán hàng nội địa	346.379.321.189	201.670.176.351	59.642.673.077	87.021.923.950		694.714.094.567
- Xuất khẩu	1.272.544.200.354		3.563.685.015			1.276.107.885.369
Tài sản bộ phận	3.692.928.492.787	84.350.599.627	103.949.034.275	168.672.602.555	0	4.049.900.729.244
Tổng chi phí mua TSCĐ	92.675.854.798	959.946.455	2.465.580.102			96.101.381.355
Nợ phải trả bộ phận	1.943.973.990.708	78.350.599.627	38.599.034.275	100.672.602.555	0	2.161.596.227.165

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

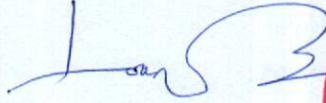
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI